

PHỤ LỤC II: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 9/2025
TỪ KHU VỰC 09 ĐẾN KHU VỰC 17 (KHU VỰC TỈNH TRÀ VINH CŨ)
(Đính kèm Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 9: phường Trà Vinh, phường Long Đức, phường Nguyệt Hoá, phường Hoà Thuận (tương ứng với địa bàn thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh cũ)
- + Khu vực 10: xã Long Hữu, phường Duyên Hải, phường Trường Long Hoà (tương ứng với địa bàn thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 11: xã Càng Long, xã An Trường, xã Tân An, xã Nhị Long, xã Bình Phú (tương ứng với địa bàn huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 12: xã Cầu Kè, xã Phong Thạnh, xã An Phú Tân, xã Tam Ngải (tương ứng với địa bàn huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 13: xã Tiểu Cần, xã Tân Hoà, xã Hùng Hoà, xã Tập Ngãi (tương ứng với địa bàn huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 14: xã Châu Thành, xã Song Lộc, xã Hưng Mỹ, xã Long Hòa, xã Hòa Minh (tương ứng với địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 15: xã Cầu Ngang, xã Mỹ Long, xã Vinh Kim, xã Nhị Trường, xã Hiệp Mỹ (tương ứng với địa bàn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 16: xã Trà Cú, xã Đại An, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Hàm Giang, xã Long Hiệp, xã Tập Sơn (tương ứng với địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 17: xã Long Thành, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh (tương ứng với địa bàn huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh cũ).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519								
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN.	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN. Long An	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 40kg				1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236
6	Xi măng	XM Power Cement	Tấn		bao 50kg				990	990	990	990	990	990	990	990	990
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg				1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282
8	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg				1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL								
9	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	Thép cuộn Φ 6				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
10	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 8				13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép thanh vằn D10				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25				13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
14	Thép xây dựng	Thép thanh vân D36-D43	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vân D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
		Đá															
15	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³				Chân CT		695	-	650	-	-	-	-	600	-
16	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³				Chân CT		-	-	580	-	-	-	-	600	-
17	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³				Chân CT		560	-	560	-	-	-	-	600	600
		Cát								-		-	-	-	-		
18	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³				Chân CT		375	-	400	-	-	-	-	400	400
19	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³				Chân CT		-	-	250	-	-	-	250	-	-
		Gạch xây đất sét nung															
20	Gạch xây	Gạch ống (8*8*18cm)	viên				Chân CT		1,3	-	1,3	-	1,4	-	1,5	-	1,15
21	Gạch xây	Gạch thẻ (4*8*18cm)	viên				Chân CT		1,2	-	1,3	-	1,4	-	1,4	-	-
		Gốm sứ Taicera				Công ty Gốm sứ Taicera	Chân CT		Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera CN Cần Thơ								
22	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 30x30 (màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				196	196	196	196	196	196	196	196	196
23	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 40x40 (màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	4-0x40				179	179	179	179	179	179	179	179	179
24	Gạch ốp lát	Gạch men Ceramic W30x60	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				175	175	175	175	175	175	175	175	175
25	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x30 (màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				266	266	266	266	266	266	266	266	266
26	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x30 (màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				288	288	288	288	288	288	288	288	288
27	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x60 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234	234	234	234	234	234	234	234	234
28	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 80x80 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				299	299	299	299	299	299	299	299	299
29	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x60 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				266	266	266	266	266	266	266	266	266
30	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x60 (màu đậm) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				288	288	288	288	288	288	288	288	288
31	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 120x60 (màu nhạt) (2 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397	397	397	397	397	397	397	397	397
32	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (màu nhạt) (8 viên/thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				234	234	234	234	234	234	234	234	234
33	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234	234	234	234	234	234	234	234	234
34	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (màu nhạt) (3 viên/thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				310	310	310	310	310	310	310	310	310

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
35	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (màu nhạt) (2 viên/thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397	397	397	397	397	397	397	397	397
36	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính 60x60 màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				255	255	255	255	255	255	255	255	255
37	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính 60x60 màu đậm	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				299	299	299	299	299	299	299	299	299
38	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				321	321	321	321	321	321	321	321	321
39	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				343	343	343	343	343	343	343	343	343
40	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90, G 90x90 màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	90x90				386	386	386	386	386	386	386	386	386
41	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100x100, GP 100x100	m ²	TCVN-7745:2007	100x100				431	431	431	431	431	431	431	431	431
		Cọc bê tông dự ứng lực				Công ty CP Địa ốc An Giang	Hàng được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		Công ty Cổ phần địa ốc An Giang								
42	Cọc bê tông	Cọc bê tông DU'L 100x100 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015					70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5
43	Cọc bê tông	Cọc bê tông DU'L 120x120 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2016					88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9
44	Cọc bê tông	Cọc bê tông DU'L 150x150 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2017					124,9	124,9	124,9	124,9	124,9	124,9	124,9	124,9	124,9
45	Cọc bê tông	Cọc bê tông DU'L 200x200 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2018					267,3	267,3	267,3	267,3	267,3	267,3	267,3	267,3	267,3
46	Cọc bê tông	Cọc bê tông DU'L 250x250 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2019					373,6	373,6	373,6	373,6	373,6	373,6	373,6	373,6	373,6
47	Gạch lát	Gạch Terrazzo - Lát via hè	m ²		400x400x30				121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4
48	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên		45x90x190				1,906	1,906	1,906	1,906	1,906	1,906	1,906	1,906	1,906
49	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên		100x190x390				10,574	10,574	10,574	10,574	10,574	10,574	10,574	10,574	10,574
50	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên		190x190x390				17,696	17,696	17,696	17,696	17,696	17,696	17,696	17,696	17,696
51	Gạch lát	Gạch bê tông tự chèn (mác 200)	m ²		150x150x60				266,3	266,3	266,3	266,3	266,3	266,3	266,3	266,3	266,3

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
									CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG BA VŨ; Địa chỉ 1: Số 222, Sơn Thông, K1, Phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long; Điện thoại: 0913 331 331								
52	Thép XD	Dây kẽm buột	Kg				Chân CT		23,5	23,6	23,7	23,8	23,9	23,10	23,11	23,12	23,13
53	Gạch XD	Gạch thẻ không nung mác 75	viên		KT 50x100x200		Chân CT		1,85	1,85	1,85	1,85	1,85	1,85	1,85	1,85	1,85
54	Gạch XD	Gạch ống không nung mác 75	viên		KT 100x100x200		Chân CT		1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
55	Gạch XD	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ	viên		KT 100x200x400		Chân CT		14,5	14,6	14,7	14,8	14,9	14,10	14,11	14,12	14,13
56	Gạch XD	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ	viên		KT 200x200x400		Chân CT		19,5	19,6	19,7	19,8	19,9	19,10	19,11	19,12	19,13
57	Gạch XD	Ngói đất nung 10 viên/m2	viên				Chân CT		29,5	29,6	29,7	29,8	29,9	29,10	29,11	29,12	29,13
58	Gạch XD	Ngói úp nóc	viên				Chân CT		35	35	35	35	35	35	35	35	35
59	Gạch XD	Ngói vảy cá	viên		KT 60x160x12,5		Chân CT		29	29	29	29	29	29	29	29	29
60	Gạch XD	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	M2				Chân CT		155,5	155,6	155,7	155,8	155,9	155,10	155,11	155,12	155,13
61	Gạch XD	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	M2				Chân CT		145	145	145	145	145	145	145	145	145
62	Đá XD	Lam bê tông đúc sẵn 380x600	M2				Chân CT		125	125	125	125	125	125	125	125	125
63	Đá XD	Đá hóa cương màu tự nhiên dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m2				Chân CT		2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350
64	Đá XD	Đá hóa cương màu nhân tạo dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m2				Chân CT		1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
65	Gạch XD	Gạch lót nền ceramic 500x500	M2				Chân CT		135	135	135	135	135	135	135	135	135
66	Gạch XD	Gạch lót nền ceramic 600x600	M2				Chân CT		175	175	175	175	175	175	175	175	175
67	Gạch XD	Gạch lót nền ceramic 800x800	M2				Chân CT		215	215	215	215	215	215	215	215	215

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
68	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 200x400	M2				Chân CT		125	125	125	125	125	125	125	125	125
69	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 250x400	M2				Chân CT		145	145	145	145	145	145	145	145	145
70	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 300x450	M2				Chân CT		155	155	155	155	155	155	155	155	155
71	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 300x600	M2				Chân CT		165	165	165	165	165	165	165	165	165
72	Gạch XD	Gạch ốp tường ceramic 100x200	M2				Chân CT		160	160	160	160	160	160	160	160	160
73	Gạch XD	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên				Chân CT		210	210	210	210	210	210	210	210	210
74	Gạch XD	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên				Chân CT		180	180	180	180	180	180	180	180	180
75	Gạch XD	Gạch lót nền granite 300x300	M2				Chân CT		145	145	145	145	145	145	145	145	145
76	Gạch XD	Gạch lót nền granite 400x400	M2				Chân CT		185	185	185	185	185	185	185	185	185
77	Gạch XD	Gạch lót nền granite 500x500	M2				Chân CT		240	240	240	240	240	240	240	240	240
78	Gạch XD	Gạch lót nền granite 600x600	M2				Chân CT		315	315	315	315	315	315	315	315	315
79	Gạch XD	Gạch lót nền granite 800x800	M2				Chân CT		455	455	455	455	455	455	455	455	455
80	Gạch XD	Gạch ốp tường granite 100x200	viên				Chân CT		290	290	290	290	290	290	290	290	290
81	Sơn	Sơn Dulux màu nội thất	Thùng		18 lít		Chân CT		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
82	Sơn	Sơn Dulux màu ngoại thất	Thùng		18 lít		Chân CT		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
83	Sơn	Sơn Dulux lót nội thất	Thùng		18 lít		Chân CT		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
84	Sơn	Sơn Dulux lót ngoại thất	Thùng		18 lít		Chân CT		3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850
85	Sơn	Bột Dulux nội thất	Bao		Bao 40 kg		Chân CT		610	610	610	610	610	610	610	610	610

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
86	Sơn	Bột Dulux ngoại thất	Bao		Bao 40 kg		Chân CT		950	950	950	950	950	950	950	950	950
87	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt Caesar 1 khối	bộ				Chân CT		6.110	6.110	6.110	6.110	6.110	6.110	6.110	6.110	6.110
88	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt Caesar 2 khối	bộ				Chân CT		4.610	4.610	4.610	4.610	4.610	4.610	4.610	4.610	4.610
89	Thiết bị vệ sinh	Xí xôm đất trắng men	bộ				Chân CT		650	650	650	650	650	650	650	650	650
90	Thiết bị vệ sinh	Chậu tiểu nam Caesar	bộ				Chân CT		1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
91	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt xí Caesar	bộ				Chân CT		450	450	450	450	450	450	450	450	450
92	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ				Chân CT		1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
93	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa Caesar	bộ				Chân CT		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
94	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu rửa lavabo Caesar	cái				Chân CT		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
95	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm Caesar	bộ				Chân CT		2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950
96	Thiết bị vệ sinh	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	cái				Chân CT		5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
97	Thiết bị vệ sinh	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà	cái				Chân CT		8.775	8.775	8.775	8.775	8.775	8.775	8.775	8.775	8.775
98	Thiết bị vệ sinh	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà	cái				Chân CT		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
99	Thiết bị vệ sinh	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà	cái				Chân CT		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
100	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	bộ				Chân CT		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
101	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa chén inox 2 ngăn	bộ				Chân CT		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
102	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	bộ				Chân CT		2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850
103	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn	bộ				Chân CT		3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
104	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	m2				Chân CT		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
105	Cửa	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	M2			Tungshin	Chân CT		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
106	Cửa	Cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	M2			Tungshin	Chân CT		1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
107	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	M2			Tungshin	Chân CT		1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
108	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện	M2			Tungshin	Chân CT		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850
109	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	72			Tungshin	Chân CT		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
110	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện	M2			Tungshin	Chân CT		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
111	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	M2			Tungshin	Chân CT		2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
112	Cửa	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện	M2			Tungshin	Chân CT		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
113	Cửa	Khung bao inox cửa sổ phi 14	M2				Chân CT		2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
114	Cửa	Cửa đi kính cường lực dày 10 bản lẻ sàn	M2				Chân CT		2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350
115	Cửa	Cửa đi kính cường lực dày 12 bản lẻ sàn	M2				Chân CT		2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750
116	Tấm lợp	Tol sóng vuông mạ màu 0.4 mm	M2				Chân CT		140	140	140	140	140	140	140	140	140
117	Tấm lợp	Tol sóng vuông mạ màu 0.42 mm	M2				Chân CT		155	155	155	155	155	155	155	155	155
118	Tấm lợp	Tol sóng vuông mạ màu 0.45 mm	M2				Chân CT		175	175	175	175	175	175	175	175	175
119	Tấm lợp	Tol sóng vuông mạ màu 0.5 mm	M2				Chân CT		195	195	195	195	195	195	195	195	195
120	Tấm lợp	Trần thạch cao khung nổi	M2				Chân CT		165	165	165	165	165	165	165	165	165
121	Tấm lợp	Trần thạch cao khung chìm	M2				Chân CT		195	195	195	195	195	195	195	195	195

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
122	Vật liệu khác	Lan can cầu thang inox Ø25a120, tay vịn Ø50 cao 900 (bao gồm vật tư + nhân công)	mđ				Chân CT		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
123	Vật liệu khác	Gỗ cop pha (gỗ dầu gỗ tạp,...) làm cây chống, đà nẹp, sàn công tác, ván,...	M3				Chân CT		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
124	Vật liệu khác	Ván ép cop pha	M3				Chân CT		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
125	Vật liệu khác	Nắp hồ ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 40T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ				Chân CT		3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640
126	Vật liệu khác	Nắp hồ ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 12,5T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ				Chân CT		3.140	3.140	3.140	3.140	3.140	3.140	3.140	3.140	3.140
127	Vật liệu khác	Bộ song chắn rác bỏ vĩa chịu tải 25T (KT khung 1200x550x70, lưới chắn rác 1170x235x50)	Bộ				Chân CT		5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460
128	Vật liệu khác	Ván cửa lật HDPE khử mùi DN 200	Bộ				Chân CT		1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
129	Vật liệu khác	Gạch bê tông nhẹ (gạch khí chân áp) kt 20x20x60	m3				Chân CT		3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530	3.530
130	Vật liệu khác	Gạch bê tông nhẹ (gạch khí chân áp) kt 10x10x60	m3				Chân CT		3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410
131	Vật liệu khác	Vữa chuyên dùng xây -tô gạch bê tông nhẹ	bao				Chân CT		163	163	163	163	163	163	163	163	163
132	Vật liệu khác	Bê tông đá 1x2 thương phẩm mác 150	m3				Chân CT		1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
133	Vật liệu khác	Bê tông đá 1x2 thương phẩm mác 200	m3				Chân CT		1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
134	Vật liệu khác	Bê tông đá 1x2 thương phẩm mác 250	m3				Chân CT		1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
135	Vật liệu khác	Bê tông đá 1x2 thương phẩm mác 300	m3				Chân CT		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
136	Vật liệu khác	Vữa xi măng mác 50	m3				Chân CT		1.130	1.130	1.130	1.130	1.130	1.130	1.130	1.130	1.130

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
137	Vật liệu khác	Vữa xi măng mác 75	m3				Chân CT		1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280
									CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442								
138	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x100 0 mm		Chân CT		8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561
139	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x125 0 mm		Chân CT		8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741
140	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x147 0 mm		Chân CT		8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921
141	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè	md	TCVN 10332:2014	B400x400- H500-L1000 mm		Chân CT		3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432
142	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300- H500-L1000 mm		Chân CT		3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213
143	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:204	B400x300- H500-L1000 mm		Chân CT		3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759
144	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300x30 0-H500- L1000 mm		Chân CT		4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335
145	vật liệu khác	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=4,0m – L=1,5m		Chân CT		31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537
146	vật liệu khác	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=5,0m – L=1,0m		Chân CT		34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998
147	vật liệu khác	Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m		Chân CT		19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Sơn Nippon Paint				Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) ; Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; Số điện thoại liên hệ: 0251.383 6579 – 0366028869								
148	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28
149	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20
150	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
151	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
152	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9	9	9	9	9	9	9	9	9
153	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				208	208	208	208	208	208	208	208	208
154	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				194	194	194	194	194	194	194	194	194
155	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				162	162	162	162	162	162	162	162	162
156	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
157	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L				298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
158	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				256	256	256	256	256	256	256	256	256
159	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				220	220	220	220	220	220	220	220	220
160	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
161	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4,8kg				69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20
162	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				115	115	115	115	115	115	115	115	115
163	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
164	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				210	210	210	210	210	210	210	210	210
165	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				238	238	238	238	238	238	238	238	238
166	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
167	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
168	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20
169	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40
170	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
171	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				105	105	105	105	105	105	105	105	105
172	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L				164	164	164	164	164	164	164	164	164
173	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				211	211	211	211	211	211	211	211	211

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
174	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
175	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20
176	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard HiteX	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				413	413	413	413	413	413	413	413	413
177	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
178	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
179	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				148	148	148	148	148	148	148	148	148
180	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				244	244	244	244	244	244	244	244	244
181	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				352	352	352	352	352	352	352	352	352
182	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				440	440	440	440	440	440	440	440	440
183	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				528	528	528	528	528	528	528	528	528
184	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				193	193	193	193	193	193	193	193	193
185	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg				213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
186	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg				233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50
		Tôn Hoa Sen					Giao tại kho các địa lý phân phối		Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen-Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Long, ĐC: 19N, đường Phan Văn Đáng, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
187	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00
188	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50
189	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50
190	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00
191	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50
192	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50
		Nhựa đường							Cty TNHH nhựa đường Petrolimex (Điểm Nhà máy tại Nhà bè)								
193	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg						14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
194	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg						11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10
195	Nhựa đường	Loại nhựa đường - phuy	kg														
196	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg						16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30	16,30
197	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg						13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục							Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, Đc: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010								
198	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	- Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209
199	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		4m x 225m				21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422
200	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		4m x 200m				24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209
201	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m ²		4m x 175m				26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793
202	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m ²		4m x 135m				33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518
203	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		4m x 125m				37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402
204	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m ²		4m x 100m				43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283
205	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m ²		4m x 90m				52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²															
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	- Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.									
206	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99
207	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²						54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37
208	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²						63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm															
209	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62
210	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²						51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11
211	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²						56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28
		Vải địa kỹ thuật					Chân CT		CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM; SĐT: 0977775299								
212	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m²						11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05
213	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m²						14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3
214	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m²						16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8
215	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m²						19	19	19	19	19	19	19	19	19
216	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m²						22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
217	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9.5 kN/m	m²						11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1
218	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11.5 kN/m	m²						11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9
219	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13.5 kN/m	m²						14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63
220	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m²						16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63
221	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m²						18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8
222	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21.5 kN/m	m²						25	25	25	25	25	25	25	25	25
223	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m²						25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
224	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m ²						29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1
225	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10(100/50 kN/m)	m ²						17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
226	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10(100/100 kN/m)	m ²						22	22	22	22	22	22	22	22	22
227	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20(200/50 kN/m)	m ²						28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2
228	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20(200/200 kN/m)	m ²						39	39	39	39	39	39	39	39	39
229	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30(300/50 kN/m)	m ²						32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8
230	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30(300/300 kN/m)	m ²						60	60	60	60	60	60	60	60	60
231	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40(400/400 kN/m)	m ²						75	75	75	75	75	75	75	75	75
232	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40(400/50 kN/m)	m ²						38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8
233	Vật liệu khác	Bắc thăm đứng APT-T7A	m						3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
234	Vật liệu khác	Bắc thăm ngang APT-T200	m						28	28	28	28	28	28	28	28	28
235	Vật liệu khác	Bắc thăm ngang APT-T300	m						40	40	40	40	40	40	40	40	40
236	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6 m2	m						1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9
237	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m						853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2
238	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR	Cái		0.8m*0.8m				85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3
239	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR	Cái		1.5m*2.5m				740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6
240	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m ²						99	99	99	99	99	99	99	99	99
241	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m ²						85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5
242	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m ²						61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
243	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 300	m ²						71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5
244	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,3mm				13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
245	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,4mm				17	17	17	17	17	17	17	17	17
246	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,5mm				22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56
247	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,75mm				3,48	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48
248	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 7x210m (RxD)	m ²		1,0mm				49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2
249	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 7x140m (RxD)	m ²		1,5mm				70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8
		Son JYMEC				Cty CP Son Jymec	Chân CT		Công ty CP Son JYMEC Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh, Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, P. Đồng Hòa, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0986553660								
250	Bột trét	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841
251	Bột trét	Bột bả nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545
252	Bột trét	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023
253	Son	Son lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng				133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727
254	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng				189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455
255	Son	Son nước nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng				46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25
256	Son	Son nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng				93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826
257	Son	Son bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng				229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409
258	Son	Son nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296
259	Son	Son nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482
260	Son	Son ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233
261	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	16kg/thùng				328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182
262	Son	Son chống thấm đa năng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng				200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591
		Gạch ốp lát				Cty CP TTC	Tại nhà máy		Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ: CN6 KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, SĐT: 0915286018								
263	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	300x300				170	170	170	170	170	170	170	170	170

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
264	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	400x400				215	215	215	215	215	215	215	215	215
265	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	300x600				190	190	190	190	190	190	190	190	190
266	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	300x600				190	190	190	190	190	190	190	190	190
267	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	400x800				240	240	240	240	240	240	240	240	240
268	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng nhám	m ²	TCVN 13113:2020	400x800				240	240	240	240	240	240	240	240	240
269	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (men sugar)	m ²	TCVN 13113:2020	400x600				220	220	220	220	220	220	220	220	220
270	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	600x600				230	230	230	230	230	230	230	230	230
271	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh men matt	m ²	TCVN 13113:2020	600x600				230	230	230	230	230	230	230	230	230
272	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (men sugar)	m ²	TCVN 13113:2020	600x600				250	250	250	250	250	250	250	250	250
273	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS men matt	m ²	TCVN 13113:2020	300x600				300	300	300	300	300	300	300	300	300
274	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS men matt	m ²	TCVN 13113:2020	400x800				380	380	380	380	380	380	380	380	380
275	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	600x600				320	320	320	320	320	320	320	320	320
276	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	1000x1000				450	450	450	450	450	450	450	450	450
277	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	1200x1200				510	510	510	510	510	510	510	510	510
278	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	600x1200				480	480	480	480	480	480	480	480	480
279	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	800x800				360	360	360	360	360	360	360	360	360
280	Gạch ốp lát	Ngói sóng trắng men	m ²	TCVN 13113:2020	300x410				32	32	32	32	32	32	32	32	32
281	Gạch ốp lát	Ngói phẳng trắng men	m ²	TCVN 13113:2020	300x410				37	37	37	37	37	37	37	37	37
		Ông nhựa				Nhựa Đệ Nhất	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất, Địa chỉ: 75-77 Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM. SĐT: 02862915599 - 62915596								
282	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 21x1,7x4	m		21x1,7x4				8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8
283	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 24x3,0x4	m		24x3,0x4				14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7
284	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 34x3,0x4	m		34x3,0x4				24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6
285	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 42x2,1x4	m		42x2,1x4				23	23	23	23	23	23	23	23	23
286	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 49x2,5x4	m		49x2,5x4				30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1
287	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 60x3,0x4	m		60x3,0x4				46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4
288	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 75x3,6x4	m		75x3,6x4				76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
289	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 90x3,0x4	m		90x3,0x4				69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6
290	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 110x4,2x4	m		110x4,2x4				129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9
291	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 114x5,0x4	m		114x5,0x4				146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4
292	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 140x5,0x4	m		140x5,0x4				199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1
293	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 160x4,0x4	m	TCVN 6151:1996	160x4,0x4				181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9
294	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 220x6,6x4	m		220x6,6x4				381	381	381	381	381	381	381	381	381
295	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 280x8,2x6	m	TCVN 6151:1996	280x8,2x6				644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4
296	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 355x8,7x6	m	TCVN 6151:1996	355x8,7x6				881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8
297	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 400x11,7x6	m	TCVN 6151:1996	164x3,0x4				1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5
298	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 500x14,6x6	m	TCVN 6151:1996	174x3,0x4				2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7
299	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 560x17,2x6	m	TCVN 6151:1996	184x3,0x4				2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8
300	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 630x18,4x6	m	TCVN 6151:1996	194x3,0x4				3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8
301	Thiết bị nước	Nối Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
302	Thiết bị nước	Nối Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3
303	Thiết bị nước	Nối Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3
304	Thiết bị nước	Nối Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2
305	Thiết bị nước	Nối Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3
306	Thiết bị nước	Nối Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6
307	Thiết bị nước	Nối Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6
308	Thiết bị nước	Nối Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5
309	Thiết bị nước	Te Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				4	4	4	4	4	4	4	4	4
310	Thiết bị nước	Te Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5
311	Thiết bị nước	Te Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
312	Thiết bị nước	Te Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5
313	Thiết bị nước	Te Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
314	Thiết bị nước	Te Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4
315	Thiết bị nước	Te Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5
316	Thiết bị nước	Te Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4
317	Thiết bị nước	Y Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
318	Thiết bị nước	Y Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7
319	Thiết bị nước	Y Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8
320	Thiết bị nước	Y Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3
321	Thiết bị nước	Y Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2
322	Thiết bị nước	Y Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3
323	Thiết bị nước	Y Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2
324	Thiết bị nước	Y Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4
325	Thiết bị nước	Co Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				3	3	3	3	3	3	3	3	3
326	Thiết bị nước	Co Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8
327	Thiết bị nước	Co Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2
328	Thiết bị nước	Co Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2
329	Thiết bị nước	Co Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7
330	Thiết bị nước	Co Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				64	64	64	64	64	64	64	64	64
331	Thiết bị nước	Co Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7
332	Thiết bị nước	Co Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3
333	Thiết bị nước	Lõi Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
334	Thiết bị nước	Lõi Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3
335	Thiết bị nước	Lõi Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
336	Thiết bị nước	Lõi Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5
337	Thiết bị nước	Lõi Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8
338	Thiết bị nước	Lõi Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
339	Thiết bị nước	Lõi Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
340	Thiết bị nước	Lõi Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7
341	Thiết bị nước	Nút bít Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
342	Thiết bị nước	Nút bít Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
343	Thiết bị nước	Nút bít Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8
344	Thiết bị nước	Nút bít Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3
345	Thiết bị nước	Nút bít Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3
346	Thiết bị nước	Nút bít Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9
347	Thiết bị nước	Nút bít Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9
348	Thiết bị nước	Nút bít Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6
349	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6
350	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5
351	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8
352	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3
353	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1
354	Thiết bị nước	Ống HDPE 20x2,0mm	m	ISO 4427:2007	20x2,0mm				8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1
355	Thiết bị nước	Ống HDPE 25x3,0mm	m	ISO 4427:2007	25x3,0mm				14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
356	Thiết bị nước	Ống HDPE 32x3,0mm	m	ISO 4427:2007	32x3,0mm				19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6
357	Thiết bị nước	Ống HDPE 40x3,0mm	m	ISO 4427:2007	40x3,0mm				30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3
358	Thiết bị nước	Ống HDPE 50x3,0mm	m	ISO 4427:2007	50x3,0mm				32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1
359	Thiết bị nước	Ống HDPE 63x3,0mm	m	ISO 4427:2007	63x3,0mm				41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7
360	Thiết bị nước	Ống HDPE 75x4,5mm	m	ISO 4427:2007	75x4,5mm				71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4
361	Thiết bị nước	Ống HDPE 90x5,4mm	m	ISO 4427:2007	90x5,4mm				102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8
362	Thiết bị nước	Ống HDPE 110x6,6mm	m	ISO 4427:2007	110x6,6mm				152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8
363	Thiết bị nước	Ống HDPE 125x9,2mm	m	ISO 4427:2007	125x9,2mm				238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
364	Thiết bị nước	Ổng HDPE 140x10,3mm	m	ISO 4427:2007	140x10,3mm				298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2
365	Thiết bị nước	Ổng HDPE 160x11,8mm	m	ISO 4427:2007	160x11,8mm				389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2
366	Thiết bị nước	Ổng HDPE 180x10,7mm	m	ISO 4427:2007	180x10,7mm				404	404	404	404	404	404	404	404	404
367	Thiết bị nước	Ổng HDPE 200x11,9mm	m	ISO 4427:2007	200x11,9mm				498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4
368	Thiết bị nước	Ổng HDPE 225x13,4mm	m	ISO 4427:2007	225x13,4mm				628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8
369	Thiết bị nước	Ổng HDPE 250x14,8mm	m	ISO 4427:2007	250x14,8mm				774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8
370	Thiết bị nước	Ổng HDPE 280x13,4mm	m	ISO 4427:2007	280x13,4mm				797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1
371	Thiết bị nước	Ổng HDPE 315x15,0mm	m	ISO 4427:2007	315x15,0mm				1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7
372	Thiết bị nước	Ổng HDPE 355x16,9mm	m	ISO 4427:2007	355x16,9mm				1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8
373	Thiết bị nước	Ổng HDPE 400x19,1mm	m	ISO 4427:2007	400x19,1mm				1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7
374	Thiết bị nước	Ổng HDPE 450x21,5mm	m	ISO 4427:2007	450x21,5mm				2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8
375	Thiết bị nước	Ổng HDPE 500x23,9mm	m	ISO 4427:2007	500x23,9mm				2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6
376	Thiết bị nước	Ổng HDPE 560x26,7mm	m	ISO 4427:2007	560x26,7mm				3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5
377	Thiết bị nước	Ổng HDPE 630x30,0mm	m	ISO 4427:2007	630x30,0mm				4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2
378	Thiết bị nước	Ổng HDPE 710x33,9mm	m	ISO 4427:2007	710x33,9mm				5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5
379	Thiết bị nước	Ổng HDPE 800x38,1mm	m	ISO 4427:2007	800x38,1mm				6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9
380	Thiết bị nước	Ổng HDPE 900x42,9mm	m	ISO 4427:2007	900x42,9mm				8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5
381	Thiết bị nước	Ổng HDPE 1000x47,7mm	m	ISO 4427:2007	1000x47,7m m				10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9
382	Thiết bị nước	Ổng HDPE 1200x57,2mm	m	ISO 4427:2008	1200x57,2m m				15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4
		Khung trần-Van Phát Hưng				Vạn Phát Hưng	Đến chân công trình		Công ty CP CN Vạn Phát Hưng. Địa chỉ: Lô M4, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cản Giuộc, tỉnh Tây Ninh								
383	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Thanh	ASTM C635					34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650
384	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
385	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250
386	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
387	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	Thanh	ASTM C635					40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005
388	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705
389	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405
390	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
391	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845
392	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
393	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615
394	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
395	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375
396	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
397	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460
398	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
399	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640
400	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060
401	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240
402	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
403	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815
404	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315
405	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025
406	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
407	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095
408	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935
409	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335
410	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
411	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm:Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0,29	Thanh	ASTM C635					22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
412	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
413	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	Thanh	ASTM C635					57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
414	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	Thanh	ASTM C635					27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930
415	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	Thanh	ASTM C635					57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
416	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	Thanh	ASTM C635					31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500
417	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m ²	ASTM C635					480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
418	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m ²	ASTM C635					580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
419	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	Thanh	ASTM C635					45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
420	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow - Cửa khung nhôm Eurowindow EA55				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787								
421	Cửa	Vách kính nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1m x 1m				3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00
422	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m				5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00
423	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,2m				5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
424	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m				5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00
425	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m,				5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00
426	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m				5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00
427	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,5m				3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00
428	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,8 x 1,5m				3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00
429	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,8m x 2,2m				5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00
430	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m				5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00
431	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m				3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00
432	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m				3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00
433	Cửa	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m				8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00
		Đèn chiếu sáng		QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty CP CN & TBCS Duhal	Đã gồm chi phí vận chuyển đến chân CT		Công ty CP CN & TBCS Duhal, ĐC:Lô 30-31, Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0909729496								
434	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 10W, KDH110	Cái		10W/150-250V/50Hz				66	66	66	66	66	66	66	66	66
435	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 20W, KDH120	Cái		20W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94	94
436	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 36W, KDH136	Cái		36W/150-250V/50Hz				160	160	160	160	160	160	160	160	160
437	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 10W, SDH110	Cái		10W/150-250V/50Hz				90	90	90	90	90	90	90	90	90
438	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 20W, SDH120	Cái		20W/150-250V/50Hz				116	116	116	116	116	116	116	116	116

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
439	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 36W, SDH136	Cái		36W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178	178
440	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 23W, SDH123	Cái		23W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178	178
441	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE THỦY TINH 20W, KDH1203	Cái		20W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94	94
442	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 60W, KDL8607	Bđđ		60W/150-250V/50Hz				330	330	330	330	330	330	330	330	330
443	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 40W, KDL8407	Bđđ		40W/150-250V/50Hz				214	214	214	214	214	214	214	214	214
444	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 20W, KDL8207	Bđđ		20W/150-250V/50Hz				150	150	150	150	150	150	150	150	150
445	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 40W, KDL8405	Bđđ		40W/150-250V/50Hz				262	262	262	262	262	262	262	262	262
446	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 20W, KDL8205	Bđđ		20W/150-250V/50Hz				146	146	146	146	146	146	146	146	146
447	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 10W, KDL8105	Bđđ		10W/150-250V/50Hz				114	114	114	114	114	114	114	114	114
448	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 40W, SDLD840	Bđđ		40W/150-250V/50Hz				318	318	318	318	318	318	318	318	318
449	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 20W, SDLD820	Bđđ		20W/150-250V/50Hz				228	228	228	228	228	228	228	228	228
450	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 10W, SDLD810	Bđđ		10W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134	134
451	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ỐP OVAL 40W, KDLD8401	Bđđ		40W/150-250V/50Hz				394	394	394	394	394	394	394	394	394
452	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ỐP OVAL 20W, KDLD8201	Bđđ		20W/150-250V/50Hz				222	222	222	222	222	222	222	222	222
453	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 40W, KDLD840	Bđđ		40W/150-250V/50Hz				250	250	250	250	250	250	250	250	250
454	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 20W, KDLD820	Bđđ		20W/150-250V/50Hz				172	172	172	172	172	172	172	172	172
455	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 10W, KDLD810	Bđđ		10W/150-250V/50Hz				120	120	120	120	120	120	120	120	120
456	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 12W, SDGT512	Bđđ		12W/150-250V/50Hz				194	194	194	194	194	194	194	194	194
457	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 3W, SDGT503	Bđđ		3W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94	94
458	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 4W, SDGT504	Bđđ		4W/150-250V/50Hz				98	98	98	98	98	98	98	98	98

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
459	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT547	Bđđ		7W/150-250V/50Hz				110	110	110	110	110	110	110	110	110
460	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT507	Bđđ		7W/150-250V/50Hz				120	120	120	120	120	120	120	120	120
461	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 9W, SDGT509	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				150	150	150	150	150	150	150	150	150
462	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 15W, SDGT515	Bđđ		15W/150-250V/50Hz				234	234	234	234	234	234	234	234	234
463	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 18W, SDGT518	Bđđ		18W/150-250V/50Hz				256	256	256	256	256	256	256	256	256
464	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 24W, SDGT524	Bđđ		24W/150-250V/50Hz				464	464	464	464	464	464	464	464	464
465	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI 9W, KDGT6091	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				126	126	126	126	126	126	126	126	126
466	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 7W, KDGT60719	Bđđ		7W/150-250V/50Hz				122	122	122	122	122	122	122	122	122
467	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60729	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				128	128	128	128	128	128	128	128	128
468	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60919	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				144	144	144	144	144	144	144	144	144
469	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 12W, KDGT61219	Bđđ		12W/150-250V/50Hz				174	174	174	174	174	174	174	174	174
470	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 12W, SDPT212	Bđđ		12W/150-250V/50Hz				176	176	176	176	176	176	176	176	176
471	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT247	Bđđ		7W/150-250V/50Hz				100	100	100	100	100	100	100	100	100
472	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT207	Bđđ		7W/150-250V/50Hz				110	110	110	110	110	110	110	110	110
473	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 9W, SDPT209	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				136	136	136	136	136	136	136	136	136
474	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 15W, SDPT215	Bđđ		15W/150-250V/50Hz				210	210	210	210	210	210	210	210	210
475	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 9W, KDMT0091	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				162	162	162	162	162	162	162	162	162
476	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 7W, KDMT0071	Bđđ		7W/150-250V/50Hz				136	136	136	136	136	136	136	136	136
477	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 12W, KDMT0121	Bđđ		12W/150-250V/50Hz				198	198	198	198	198	198	198	198	198
478	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỘI 6W, SDGC506	Bđđ		6W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134	134

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
479	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 9W, SDGC509	Bdd		9W/150-250V/50Hz				190	190	190	190	190	190	190	190	190
480	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 12W, SDGC512	Bdd		12W/150-250V/50Hz				218	218	218	218	218	218	218	218	218
481	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 15W, SDGC515	Bdd		15W/150-250V/50Hz				236	236	236	236	236	236	236	236	236
482	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 18W, SDGC518	Bdd		18W/150-250V/50Hz				318	318	318	318	318	318	318	318	318
483	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 24W, SDGC524	Bdd		24W/150-250V/50Hz				516	516	516	516	516	516	516	516	516
484	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED 12W, SDFB812	Bdd		12W/150-250V/50Hz				224	224	224	224	224	224	224	224	224
485	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED 15W, SDFB815	Bdd		15W/150-250V/50Hz				230	230	230	230	230	230	230	230	230
486	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED 18W, SDFB818	Bdd		18W/150-250V/50Hz				326	326	326	326	326	326	326	326	326
487	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED 24W, SDFB824	Bdd		24W/150-250V/50Hz				338	338	338	338	338	338	338	338	338
488	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP BAN CÔNG 18W, KFC018	Bdd		18W/150-250V/50Hz				298	298	298	298	298	298	298	298	298
489	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP BAN CÔNG 18W, KFB018	Bdd		18W/150-250V/50Hz				298	298	298	298	298	298	298	298	298
490	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 60W, SLLA0601	Bdd		60W/150-250V/50Hz				2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114
491	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, SLLA0451	Bdd		45W/150-250V/50Hz				1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070
492	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 35W, SLLA0302	Bdd		35W/150-250V/50Hz				1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146
493	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 28W, SLLA0301	Bdd		28W/150-250V/50Hz				782	782	782	782	782	782	782	782	782
494	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, KLLA0451	Bdd		45W/150-250V/50Hz				792	792	792	792	792	792	792	792	792
495	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 45W, SDCT245	Bdd		45W/150-250V/50Hz				838	838	838	838	838	838	838	838	838
496	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 15W, KDGT3122	Bdd		15W/150-250V/50Hz				105	105	105	105	105	105	105	105	105
497	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3121	Bdd		12W/150-250V/50Hz				98	98	98	98	98	98	98	98	98
498	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3092	Bdd		12W/150-250V/50Hz				96	96	96	96	96	96	96	96	96

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
499	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3091	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				85	85	85	85	85	85	85	85	85
500	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3072	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				70	70	70	70	70	70	70	70	70
501	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 7W, DFA0071	Bđđ		7W/150-250V/50Hz				300	300	300	300	300	300	300	300	300
502	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 9W,DFA0091	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				408	408	408	408	408	408	408	408	408
503	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 12W, DFA0121	Bđđ		12W/150-250V/50Hz				432	432	432	432	432	432	432	432	432
504	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 15W, DFA0151	Bđđ		15W/150-250V/50Hz				506	506	506	506	506	506	506	506	506
505	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 20W, DFA0201	Bđđ		20W/150-250V/50Hz				630	630	630	630	630	630	630	630	630
506	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 30W, DFA0301	Bđđ		30W/150-250v/50H				898	898	898	898	898	898	898	898	898
507	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 15W, KFX3093	Bđđ		15W/150-250V/50Hz				188	188	188	188	188	188	188	188	188
508	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3092	Bđđ		12W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178	178
509	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3091	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				168	168	168	168	168	168	168	168	168
510	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3073	Bđđ		12W/150-250V/50Hz				154	154	154	154	154	154	154	154	154
511	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3072	Bđđ		9W/150-250V/50Hz				144	144	144	144	144	144	144	144	144
512	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 7W, KFX3071	Bđđ		7W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134	134
513	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ẨM TRẦN 3W, SDFA203	Bđđ		3W/150-250V/50Hz				216	216	216	216	216	216	216	216	216
514	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ẨM TRẦN 5W, SDFA205	Bđđ		5W/150-250V/50Hz				276	276	276	276	276	276	276	276	276
515	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SAJA0501	Bđđ		50W/150-250V/50Hz				3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228
516	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SAJA1001	Bđđ		100W/150-250V/50Hz				3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944
517	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SAJA1501	Bđđ		150W/150-250V/50Hz				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
518	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SAJA2001	Bđđ		200W/150-250V/50Hz				6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
519	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, KDJD0101	Bđđ		10W/150-250V/50Hz				238	238	238	238	238	238	238	238	238
520	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, KDJD0201	Bđđ		20W/150-250V/50Hz				354	354	354	354	354	354	354	354	354
521	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, KDJD0301	Bđđ		30W/150-250V/50Hz				566	566	566	566	566	566	566	566	566
522	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, KDJD0501	Bđđ		50W/150-250V/50Hz				908	908	908	908	908	908	908	908	908
523	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, KDJD1001	Bđđ		100W/150-250V/50Hz				1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
524	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, KDJD1501	Bđđ		150W/150-250V/50Hz				3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480
525	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, KDJD2001	Bđđ		200W/150-250V/50Hz				4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340
526	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, SDJD0101	Bđđ		10W/150-250V/50Hz				262	262	262	262	262	262	262	262	262
527	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, SDJD0201	Bđđ		20W/150-250V/50Hz				388	388	388	388	388	388	388	388	388
528	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, SDJD0301	Bđđ		30W/150-250V/50Hz				622	622	622	622	622	622	622	622	622
529	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SDJD0501	Bđđ		50W/150-250V/50Hz				998	998	998	998	998	998	998	998	998
530	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SDJD1001	Bđđ		100W/150-250V/50Hz				1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728
531	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SDJD1501	Bđđ		150W/150-250V/50Hz				3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
532	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SDJD2001	Bđđ		200W/150-250V/50Hz				4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874
533	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 50W, SAPB507	Bđđ		50W/150-250V/50Hz				1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074
534	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 80W, SAPB508	Bđđ		80W/150-250V/50Hz				1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688
535	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 100W, SAPB509	Bđđ		100W/150-250V/50Hz				1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756
536	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 120W, SAPB510	Bđđ		120W/150-250V/50Hz				2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260
537	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 150W, SAPB511	Bđđ		150W/150-250V/50Hz				2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686
538	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 200W, SAPB512	Bđđ		200W/150-250V/50Hz				4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
539	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB050	Bdd		50W/150-250V/50Hz				1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696
540	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB100	Bdd		100W/150-250V/50Hz				2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652
541	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 120W, DDB120	Bdd		120W/150-250V/50Hz				3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254
542	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB150	Bdd		150W/150-250V/50Hz				3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260
543	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB200	Bdd		200W/150-250V/50Hz				4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786
544	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB0503	Bdd		100W/150-250V/50Hz				2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906
545	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB1003	Bdd		100W/150-250V/50Hz				3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992
546	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB1503	Bdd		150W/150-250V/50Hz				4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940
547	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB2003	Bdd		200W/150-250V/50Hz				8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212
548	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 18W, SDCT218	Bdd		18W/150-250V/50Hz				418	418	418	418	418	418	418	418	418
549	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 36W, SDCT236	Bdd		36W/150-250V/50Hz				678	678	678	678	678	678	678	678	678
550	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 50W, DCN0502	Bdd		50W/150-250V/50Hz				6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160
551	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 100W, DCN1002	Bdd		100W/150-250V/50Hz				7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
552	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 120W, DCN1202	Bdd		120W/150-250V/50Hz				8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
553	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 150W, DCN1502	Bdd		150W/150-250V/50Hz				9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604
554	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 200W, DCN2002	Bdd		200W/150-250V/50Hz				10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448
555	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỐNG THẤM 12W, SLSR12	Bdd		12W/150-250V/50Hz				410	410	410	410	410	410	410	410	410
556	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỐNG THẤM 20W, SLSR18	Bdd		20W/150-250V/50Hz				502	502	502	502	502	502	502	502	502
557	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 9W, DGC0094S	Bdd		9W/150-250V/50Hz				624	624	624	624	624	624	624	624	624
558	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 24W, DGC0244S	Bdd		24W/150-250V/50Hz				1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
559	Vật liệu ngành điện	Đèn LED Downlight Chiều Sâu trần cao 40w, DFA0403	Bđđ		40W/150-250V/50Hz				1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702
560	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN SIÊU MỎNG 18W, DGT0183	Bđđ		18W/150-250V/50Hz				458	458	458	458	458	458	458	458	458
561	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ẨM TƯỜNG LED 5W, SDKA006	Bđđ		5W/150-250V/50Hz				768	768	768	768	768	768	768	768	768
562	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED GẮN NỔI 24W, SDGC0241	Bđđ		24W/150-250V/50Hz				482	482	482	482	482	482	482	482	482
563	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỚP TRẦN CHỤP MICA 36W, SDFT218	Bđđ		36W/150-250V/50Hz				520	520	520	520	520	520	520	520	520
564	Vật liệu ngành điện	ĐÈN THOÁT HIỆM ẨM SÀN 3W, SND0031	Bđđ		3W/150-250V/50Hz				1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598
		Ổng nhựa		ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Thỏa thuận		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát. Địa chỉ: Số T151, Lô đất H4, Khu đấu giá 31ha, xã Gia Lâm, TP. Hà Nội.								
565	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md						7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92
566	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md						9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32
567	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md						12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02
568	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md						14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07
569	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md						19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29
570	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md						24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88
571	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md						50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
572	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md						61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22
573	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md						92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25
574	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md						102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
575	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md						123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56
576	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md						148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
577	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md						148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
578	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md						180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55
579	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md						216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27
580	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md						186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91
581	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md						227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81
582	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md						276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36
583	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md						306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65
584	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md						368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75
585	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md						453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12
586	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md						386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03
587	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md						470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13
588	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md						570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
589	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md						594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59
590	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md						728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23
591	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md						871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93
592	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md						736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69
593	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md						905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43
594	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md						1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77
595	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md						1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87
596	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md						1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
597	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md						1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55
598	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md						2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73
599	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md						1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73
600	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md						1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55
601	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md						2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00
602	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md						1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00
603	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md						2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36
604	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md						2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46
605	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md						2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73
606	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md						2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36
607	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md						3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91
608	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md						3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
609	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md						3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55
610	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md						4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55
611	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md						4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
612	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md						4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55
613	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md						6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73
614	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md						5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
615	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md						6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73
616	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md						7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27
		CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		CÔNG RUNG ÉP - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012															
617	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					376	376	376	376	376	376	376	376	376

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
618	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012					468	468	468	468	468	468	468	468	468
619	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012					750	750	750	750	750	750	750	750	750
620	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222
621	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012					1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888
622	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945
623	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406
624	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015
625	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012					6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929
		CÔNG LY TÂM - CẤP TÀI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012															
626	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					426	426	426	426	426	426	426	426	426
627	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					530	530	530	530	530	530	530	530	530
628	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012					831	831	831	831	831	831	831	831	831
629	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314
630	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012					2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116
631	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325
632	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945
633	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
634	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012					7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895
635		CÔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012															
636	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222
637	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
638	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563
639	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248
640	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
641	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968
642	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
643	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984
644	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387
		CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		CỌC PC															
645	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					290	290	290	290	290	290	290	290	290
646	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					339	339	339	339	339	339	339	339	339
647	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					367	367	367	367	367	367	367	367	367
648	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					328	328	328	328	328	328	328	328	328
649	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					381	381	381	381	381	381	381	381	381
650	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					419	419	419	419	419	419	419	419	419
651	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	CVN 7888:2014 (L=6-14m)					429	429	429	429	429	429	429	429	429
652	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	CVN 7888:2014 (L=6-14m)					510	510	510	510	510	510	510	510	510
653	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	CVN 7888:2014 (L=6-14m)					564	564	564	564	564	564	564	564	564
654	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					646	646	646	646	646	646	646	646	646
655	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					770	770	770	770	770	770	770	770	770
656	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					841	841	841	841	841	841	841	841	841
657	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					840	840	840	840	840	840	840	840	840
658	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024
659	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125
		GỐI CỐNG				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250															
660	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015					92	92	92	92	92	92	92	92	92

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
661	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015					102	102	102	102	102	102	102	102	102
662	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015					205	205	205	205	205	205	205	205	205
663	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015					274	274	274	274	274	274	274	274	274
664	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015					350	350	350	350	350	350	350	350	350
665	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015					528	528	528	528	528	528	528	528	528
666	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015					701	701	701	701	701	701	701	701	701
667	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
668	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		GỐI CÔNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250															
669	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015					140	140	140	140	140	140	140	140	140
670	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015					154	154	154	154	154	154	154	154	154
671	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015					266	266	266	266	266	266	266	266	266
672	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015					355	355	355	355	355	355	355	355	355
673	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015					450	450	450	450	450	450	450	450	450
674	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015					661	661	661	661	661	661	661	661	661
675	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015					881	881	881	881	881	881	881	881	881
676	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
677	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CÔNG THOÁT NƯỚC				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		Joint cao su cổng tròn thoát nước															
678	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003					35	35	35	35	35	35	35	35	35
679	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003					46	46	46	46	46	46	46	46	46
680	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003					62	62	62	62	62	62	62	62	62
681	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003					81	81	81	81	81	81	81	81	81

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
682	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003					172	172	172	172	172	172	172	172	172
683	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003					208	208	208	208	208	208	208	208	208
684	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003					250	250	250	250	250	250	250	250	250
685	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003					296	296	296	296	296	296	296	296	296
686	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003					328	328	328	328	328	328	328	328	328
		Joint cao su cổng hộp thoát nước															
687	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003					200	200	200	200	200	200	200	200	200
688	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003					234	234	234	234	234	234	234	234	234
689	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003					311	311	311	311	311	311	311	311	311
690	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003					389	389	389	389	389	389	389	389	389
691	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003					485	485	485	485	485	485	485	485	485
692	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003					576	576	576	576	576	576	576	576	576
693	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003					464	464	464	464	464	464	464	464	464
694	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003					576	576	576	576	576	576	576	576	576
695	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003					684	684	684	684	684	684	684	684	684
696	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003					819	819	819	819	819	819	819	819	819